TOÀ ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 4 - PHÚ THỌ**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc**

Bản án số: 19/2025/HNGĐ-ST
Ngày 30-12-2025
V/v: Tranh chấp Hôn nhân và gia đình.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 4 - PHÚ THỌ

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà **Nguyễn Thị Hương Thủy**
Hội thẩm nhân dân: Ông **Nguyễn Tiến Cường**
Bà **Hà Thị Loan**

Thư ký phiên toà: Ông **Nguyễn Trung Kiên** – Thư ký Toà án nhân dân khu vực 4 - Phú Thọ

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 4 - Phú Thọ tham gia phiên toà: Bà **Nguyễn Phương Dung** – Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 12 năm 2025. Tại trụ sở Toà án nhân dân khu vực 4 - Phú Thọ xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 113/2025/TLST- HNGĐ ngày 05 tháng 11 năm 2025 về tranh chấp "Hôn nhân và gia đình" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 65/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 19 tháng 12 năm 2025 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông **Phạm Văn L**, sinh năm 1971
Địa chỉ: Khu 8, xã H, tỉnh P.
Bị đơn: Bà **Phan Thị U**, sinh năm 1972
Địa chỉ: Khu 8, xã H, tỉnh P.
(Ông L và bà U có đơn xin xét xử vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và bản tự khai: Nguyên đơn là ông Phạm Văn L trình bày:

Ông và bà Phan Thị U có được tự nguyện tìm hiểu và đăng ký kết hôn năm 1991 tại Uỷ ban nhân dân xã X, huyện T nay là xã H, tỉnh P và có được tổ chức vào ngày 08 tháng 11 năm 1991. Sau khi tổ chức đám cưới bố mẹ mua cho nhà đất tại khu 8, xã H cho đến nay. Quá trình chung sống tình cảm vợ chồng luôn hạnh phúc đến năm 2022 vợ chồng mâu thuẫn không có tiếng nói chung nguyên nhân do bất đồng về quan điểm sống, vợ chồng ông bà sống mỗi người một nhà và đã sống ly thân từ năm 2023 đến nay không ai còn quan tâm đến nhau và không còn quan hệ về mặt tình cảm, hiện nay về thời gian đã lâu nên vợ chồng bà đã làm mất giấy chứng nhận kết hôn và Uỷ ban nhân dân xã H cũng đã xác nhận hiện Uỷ ban không còn lưu giữ Sổ đăng ký kết hôn năm 1991 nên ông không thể cung cấp giấy chứng nhận kết hôn cho Toà án được vì hiện nay không

còn tài liệu nào thể hiện ông và bà Phan Thị U kết hôn với nhau nên ông đề nghị Toà án tuyên bố ông và bà Phan Thị U không phải là vợ chồng theo quy định của pháp luật.

Về con chung: Vợ chồng ông xác định: Có 3con chung là: Cháu Phạm Thị V, sinh ngày 02 tháng 6 năm 1992, cháu Phạm Văn H, sinh ngày 25 tháng 8 năm 1994 và cháu Phạm Tấn D, sinh ngày 09 tháng 11 năm 2011.

Ly hôn cháu Phạm Thị V và cháu Phạm Văn H đã thành niên nên không đề nghị giải quyết. Còn cháu Phạm Tấn D đề nghị Toà án giao cho ông trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục kể từ tháng 01 năm 2026 đến khi thành niên. Ông không yêu cầu bà U phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng ông vì ông tự nguyện không yêu cầu.

Về tài sản chung: Ông và bà Phan Thị U tự thoả thuận không đề nghị Toà án giải quyết.

Về nợ chung, tài sản cho vay và công sức đóng góp: Ông và bà Phan Thị U không có nên không đề nghị Tòa án giải quyết.

Bị đơn là bà Phan Thị U trình bày: Về thời gian kết hôn, thời gian chung sống và mâu thuẫn vợ chồng như ông Phạm Văn L trình bày là đúng. Vợ chồng ông bà sống mỗi người một nhà và đã sống ly thân từ năm 2023 đến nay không ai còn quan tâm đến nhau và không còn quan hệ về mặt tình cảm, hiện nay về thời gian đã lâu nên vợ chồng bà đã làm mất giấy chứng nhận kết hôn và Uỷ ban nhân dân xã H cũng đã xác nhận hiện Uỷ ban không còn lưu trữ sổ đăng ký kết hôn năm 1991 nên bà không thể cung cấp giấy chứng nhận kết hôn cho Toà án được nay ông L đề nghị Toà án tuyên bố ông bà không phải là vợ chồng theo quy định thì bà cũng nhất trí.

Về con chung: Vợ chồng bà xác định: Có 3con chung là: Cháu Phạm Thị V, sinh ngày 02 tháng 6 năm 1992, cháu Phạm Văn H, sinh ngày 25 tháng 8 năm 1994 và cháu Phạm Tấn D, sinh ngày 09 tháng 11 năm 2011.

Ly hôn cháu Phạm Thị V và cháu Phạm Văn H đã thành niên nên không đề nghị giải quyết. Còn cháu Phạm Tấn D đề nghị Toà án giao cho ông Phạm Văn L trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục kể từ tháng 01 năm 2026 đến khi thành niên. Bà không phải cấp dưỡng nuôi con chung vì ông L tự nguyện không yêu cầu.

Sau khi ly hôn, bà có quyền và nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Về tài sản chung: Bà và ông Phạm Văn L tự thoả thuận không đề nghị Toà án giải quyết.

Về nợ chung, tài sản cho vay và công sức đóng góp: Bà và ông Phạm Văn L không có nên không đề nghị Tòa án giải quyết.

Phát biểu của Kiểm sát viên, Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 4 - Phú Thọ:

Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Toà án ghi biên bản phiên toà và việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án. Thẩm phán, Hội đồng xét xử Thư ký Toà án ghi biên bản phiên toà và nguyên đơn, bị đơn dân sự đã

chấp hành đúng quy định của pháp luật. Căn cứ Điều 8 Luật Hôn nhân gia đình năm 1986, khoản 1 điều 11 Luật Hôn nhân gia đình năm 2000; Điều 9, Điều 14, Điều 15, khoản 2 Điều 53, Điều 81, Điều 82, Điều 83, khoản 1 Điều 131 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014, khoản 4 Điều 3 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT- TANDTC- VKSNDTC – BTP ngày 06 tháng 01 năm 2016; điểm b khoản 3 Nghị quyết số 35/2000/QH 10 ngày 09/6/2000 của Quốc Hội; Điều 28, Điều 35, Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 238, Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Văn L.

Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông Phạm Văn L và bà Phan Thị U.

Về con chung: Cháu Phạm Thị V và cháu Phạm Văn H đã thành niên nên không đề nghị giải quyết. Giao cho ông L được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu Phạm Tấn D, sinh ngày 09/11/2011 đến khi cháu thành niên. Bà U không phải cấp dưỡng nuôi con chung do ông L tự nguyện không yêu cầu.

Sau khi ly hôn, bà Phan Thị U có quyền và nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Về tài sản chung: Đương sự tự thoả thuận, không đề nghị Toà án giải quyết nên không đặt ra giải quyết trong vụ án này.

Về nợ chung, tài sản cho vay và công sức đóng góp: Không có nên không đề nghị Tòa án giải quyết.

Về án phí ly hôn: Ông Phạm Văn L phải chịu án phí sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà. Hội đồng xét xử nhận định.

[1] Về tố tụng:

Đơn khởi kiện của ông Phạm Văn L đề nghị Toà án giải quyết cho ông được ly hôn bà Phan Thị U. Trong quá trình giải quyết ông bà không cung cấp được đăng ký kết hôn, Toà án cũng đã xác minh tại UBND xã H về việc đăng ký kết hôn của ông bà nên đây là tranh chấp hôn nhân gia đình theo quy định tại Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn có hộ khẩu thường trú tại khu 8, xã Hiền Quan, tỉnh Phú Thọ nên căn cứ Điều 35 và khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Toà án nhân dân khu vực 4 Phú Thọ. Quá trình giải quyết, nguyên đơn có đơn đề nghị Tòa án không tiến hành hòa giải nên vụ án thuộc trường hợp không hòa giải được theo khoản 4 Điều 207 Bộ luật tố tụng dân sự.

Tại phiên toà hôm nay: Ông Phạm Văn L và bà Phan Thị U không có mặt do đều có đơn xin xét xử vắng mặt và đã có quan điểm thể hiện tại bản tự khai và quá trình giải quyết vụ án nên căn cứ khoản 1 Điều 227 và Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự Toà án vẫn tiến hành xét xử theo thủ tục vắng mặt đối với ông Phạm Văn L và bà Phan Thị U theo quy định của pháp luật.

[2] Về nội dung:

Về quan hệ hôn nhân: Theo ông Phạm Văn L và bà Phan Thị U trình bày thì vợ chồng ông bà có đăng ký kết hôn năm 1991 tại Uỷ ban nhân dân xã X, huyện T nay là xã H, tỉnh P và được Uỷ ban nhân dân xã cấp Giấy chứng nhận kết hôn nhưng do thời gian đã quá lâu nên hiện ông bà không còn giữ được Giấy đăng ký kết hôn của hai vợ chồng để xuất trình cho Toà án. Trong quá trình giải quyết vụ án. Toà án đã xác minh về việc đăng ký kết hôn của ông bà tại UBND xã H và được cung cấp: Qua kiểm tra sổ hộ tịch đăng ký kết hôn của Uỷ ban nhân dân xã H không còn lưu trữ được, hiện chỉ còn lưu trữ được sổ hộ tịch đăng ký kết hôn từ năm 1999 trở lại đây. Đồng thời qua kiểm tra sổ hộ tịch đăng ký kết hôn từ năm 1999 cho đến năm 2025 thì UBND xã H không tiến hành đăng ký kết hôn cho công dân có tên Phạm Văn L, sinh năm 1971 và Phan Thị U, sinh năm 1972 địa chỉ: Khu 8, xã B nay là khu 8, xã H, tỉnh P

[3] Về con chung: Ông Phạm Văn L và bà Phan Thị U có 03 con chung là cháu Phạm Thị V, sinh ngày 02/6/1992, cháu Phạm Văn H, sinh ngày 25/8/1994 và cháu Phạm Tấn D, sinh ngày 09/11/2011. Ly hôn, ông L và bà U đề nghị cháu Phạm Thị V và cháu Phạm Văn H đã thành niên nên ông bà không đề nghị Toà án giải quyết. Ông L và bà U thống nhất thoả thuận: Ông L được trực tiếp nuôi dưỡng, trông nom, chăm sóc, giáo dục cháu D đến khi thành niên. Ông L không yêu cầu bà U phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng ông.

Hội đồng xét xử xét thấy: Ông L và bà U thống nhất thoả thuận nuôi con chung là phù hợp, bởi lẽ ông bà đều có điều kiện kinh tế và khả năng nuôi dạy con cái. Hiện nay thì bà U đang làm khu công nghiệp thời gian không có so với ông L có điều kiện về thời gian ông L chỉ làm lao động tự do hơn nữa cháu D lại là con trai lại đang ở với ông L nên ông bà thống nhất thoả thuận như trên là để đảm bảo quyền lợi của con phát triển về trí tuệ và thể chất tốt nhất. Vì vậy, giao cháu Phạm Tấn D cho ông L trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục cho đến khi cháu D thành niên nhằm đảm bảo cho cháu D có cuộc sống ổn định tránh thay đổi không có lợi và đồng thời bà U có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung theo quy định của pháp luật mà không ai được cản trở là phù hợp.

Bà U không phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng ông L vì ông L không yêu cầu.

[4] Về tài sản chung: Ông Phạm Văn L và bà Phan Thị U tự thoả thuận. Do vậy Hội đồng xét xử không đặt ra giải quyết trong vụ án này.

[5] Về nợ chung, tài sản cho vay và công sức đóng góp: Trong quá trình giải quyết ông Phạm Văn L và bà Phan Thị U đều xác nhận không có nên Hội đồng xét xử không đặt ra giải quyết trong vụ án này.

[6] Về án phí: Ông Phạm Văn L phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định.

[7] Quyền kháng cáo: Các bên đương sự được quyền kháng cáo Bản án theo quy định pháp luật.

[8] Ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 4 - Phú Thọ là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 8 Luật Hôn nhân gia đình năm 1986, khoản 1 điều 11 Luật Hôn nhân gia đình năm 2000; khoản 1 Điều 9, Điều 14, Điều 15, khoản 2 Điều 53, Điều 81, Điều 82, Điều 83, khoản 1 Điều 131 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014, điểm b khoản 3 Nghị quyết số 35/2000/QH 10 ngày 09/6/2000 của Quốc Hội; khoản 4 Điều 3 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC–BTP ngày 06 tháng 01 năm 2016; Điều 28, Điều 35, khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 238, Điều 271, khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Văn L.

Xử: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông Phạm Văn L và bà Phan Thị U.

Về con chung: Cháu Phạm Thị V và cháu Phạm Văn H đã thành niên nên không đề nghị giải quyết. Giao cháu Phạm Tấn D, sinh ngày 09/11/2011 cho ông Phạm Văn L trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục kể từ tháng 01 năm 2026 đến khi thành niên. Bà Phan Thị U không phải cấp dưỡng nuôi con chung vì ông L tự nguyện không yêu cầu.

Sau khi ly hôn, bà Phan Thị U có quyền và nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Về tài sản chung: Không đặt ra giải quyết trong vụ án này. Sau khi ly hôn, nếu các bên có yêu cầu, Tòa án sẽ giải quyết bằng vụ án khác.

Về nợ chung, tài sản cho vay và công sức đóng góp: Không có nên không đề nghị Tòa án giải quyết.

Về án phí: Ông Phạm Văn L phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm. Nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Toà án số 0004846 ngày 05/11/2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Phú Thọ. Xác nhận ông L đã nộp đủ 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

Quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được được niêm yết để yêu cầu xét xử theo trình tự phúc thẩm.

Trường hợp Bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 7a và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- VKSND khu vực 4 – Phú Thọ;
- THADS tỉnh Phú Thọ;
- UBND xã H;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án; VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đã ký

Nguyễn Thị Hương Thủy